# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

## Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn

| Ngày 28/06/2024 | 60,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **4.4%** | **9.4%** | **2.5%** |

**DT thuần**
*Q2/24*
**8,086**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 902| 12.6%
YoY: ▼226| -2.7%

**LN thuần**
*Q2/24*
**1,648**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 340| 26.0%
YoY: ▲ 112| 7.3%

**LN sau thuế**
*Q2/24*
**1,319**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 295| 28.8%
YoY: ▲ 109| 9.0%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/24*
**20.3%**
YoY: +/-▲ 2.0%

**ROE (TTM)**
*Q2/24*
**16.7%**
YoY: +/-▲ 0.8%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 50,779 - 80,460 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 76,954 |
| Số lượng CPLH (CP) | 1,282,562,372 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,844,010 |
| Sở hữu nước ngoài | 60.8% |
| Beta | 0.69 |
| EPS | 3,303 |
| P/E | 18.2 |

**DT thuần**
*6T 2024*
**15,270**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 744| 5.1%

**LN thuần**
*6T 2024*
**2,956**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 167| 6.0%

**LN sau thuế**
*6T 2024*
**2,343**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 129| 5.8%

### Cơ cấu sở hữu

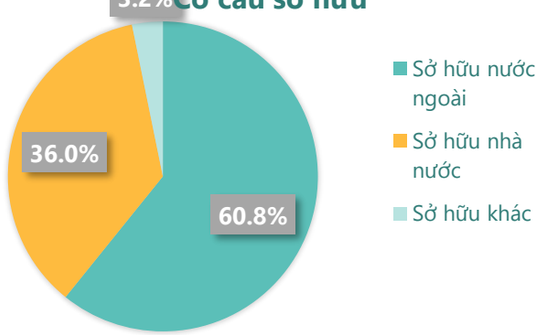


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

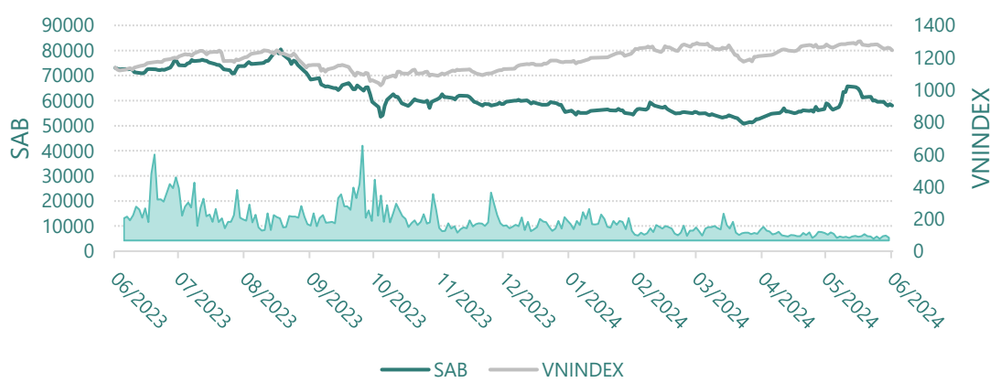


### Cơ cấu cổ đông

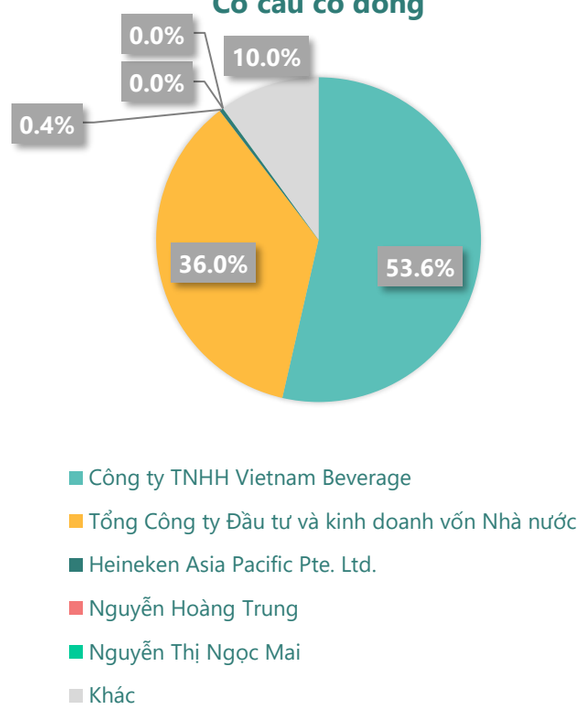


*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

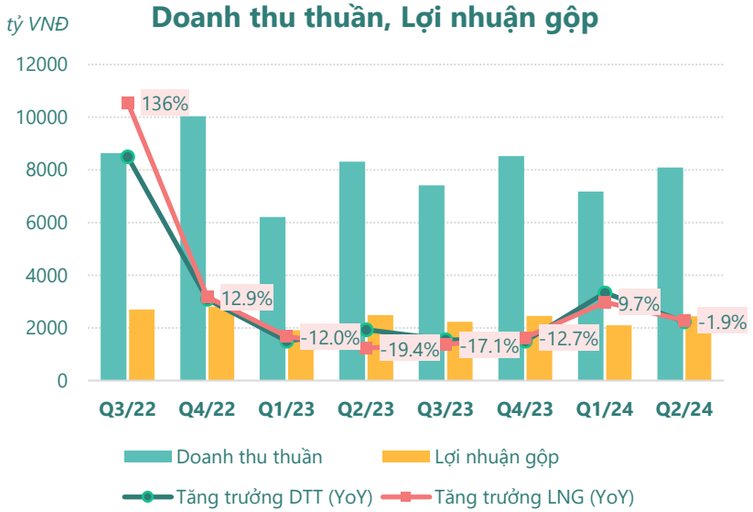


(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận

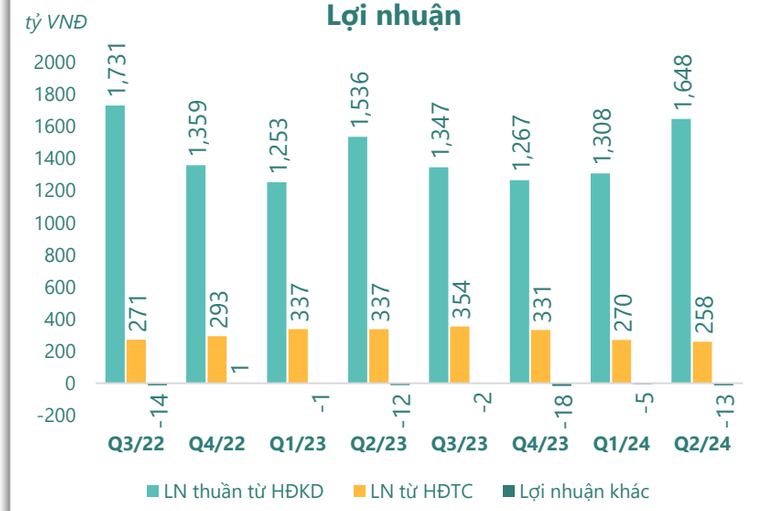


(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí

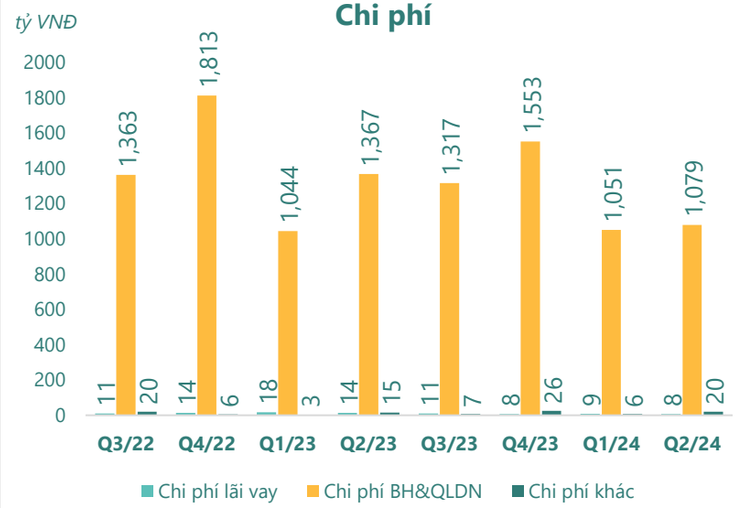


(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận

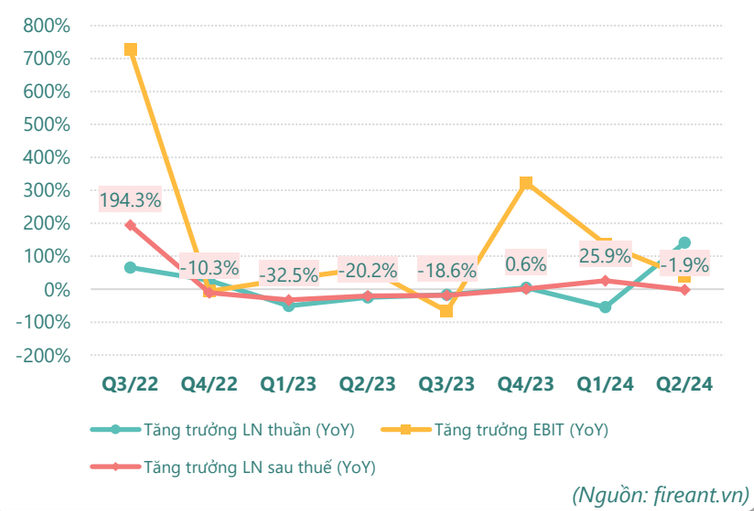


(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi

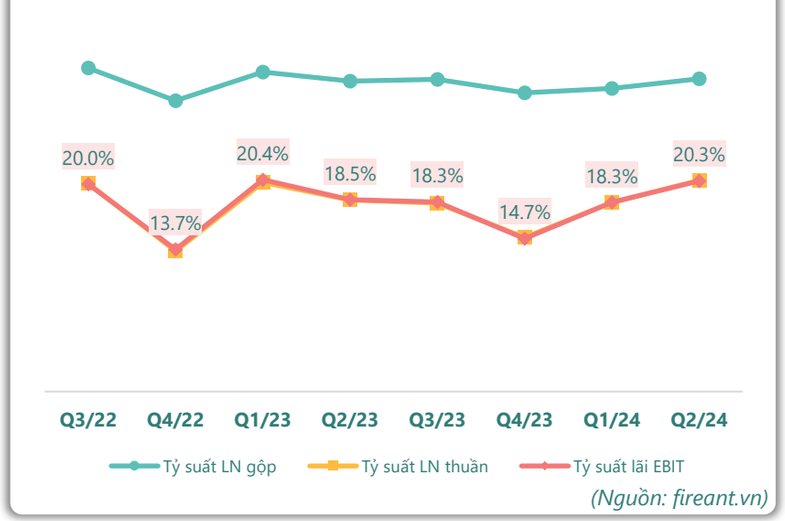


(Nguồn: fireant.vn)

## Cổ tức

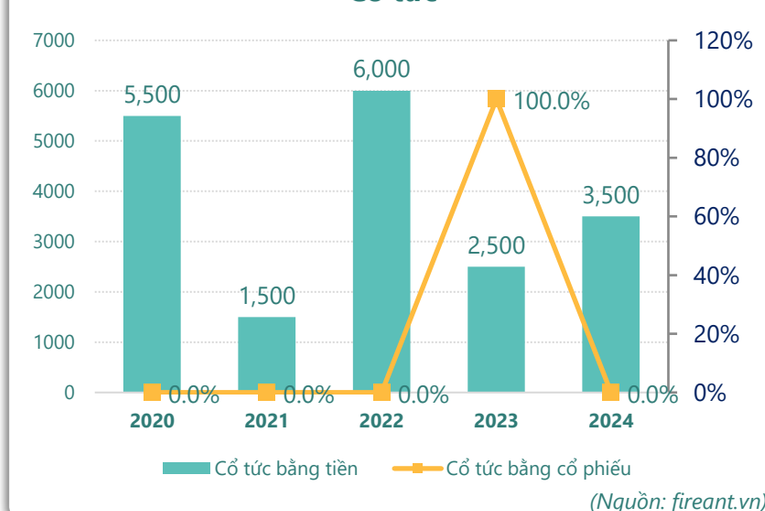


(Nguồn: fireant.vn)

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

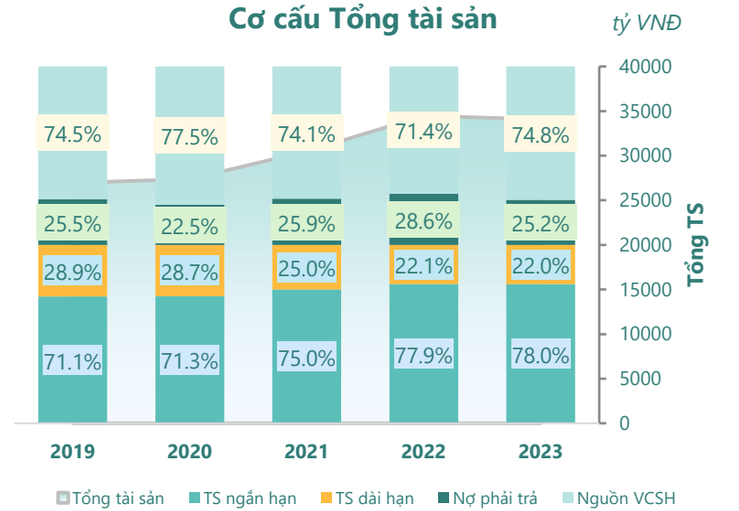


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

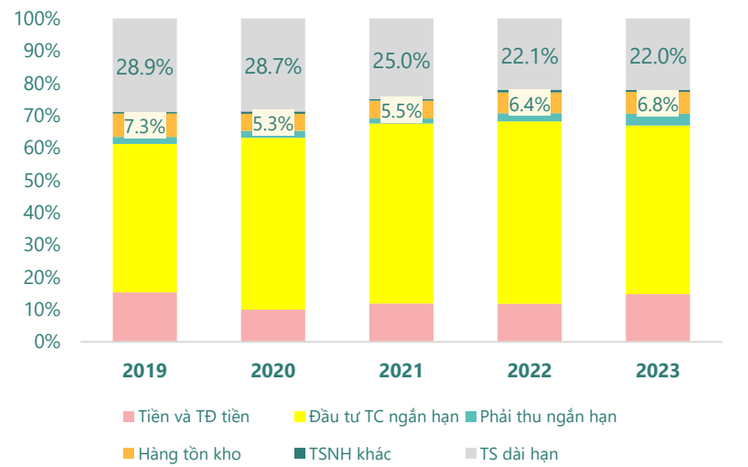


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

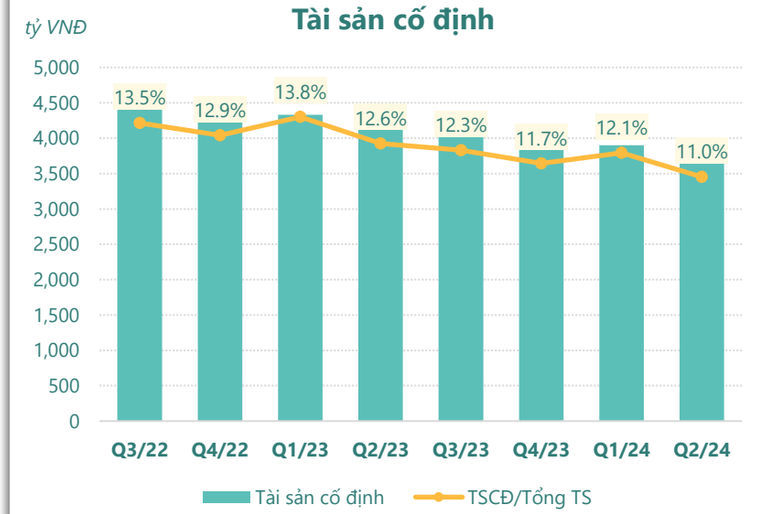


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

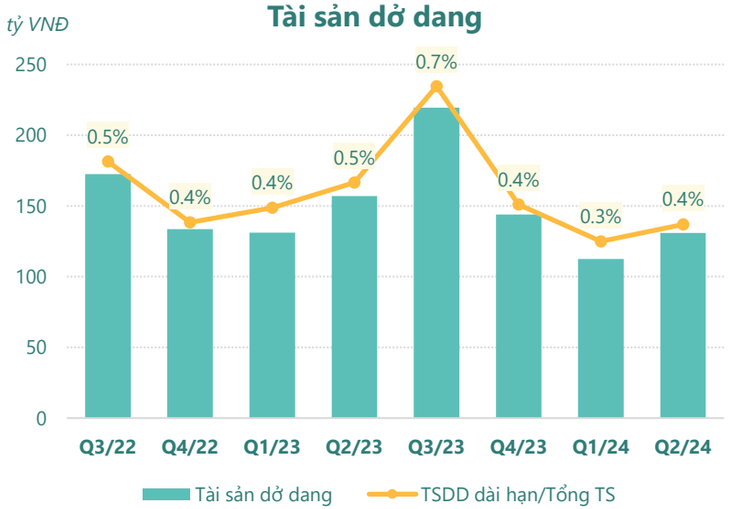


(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

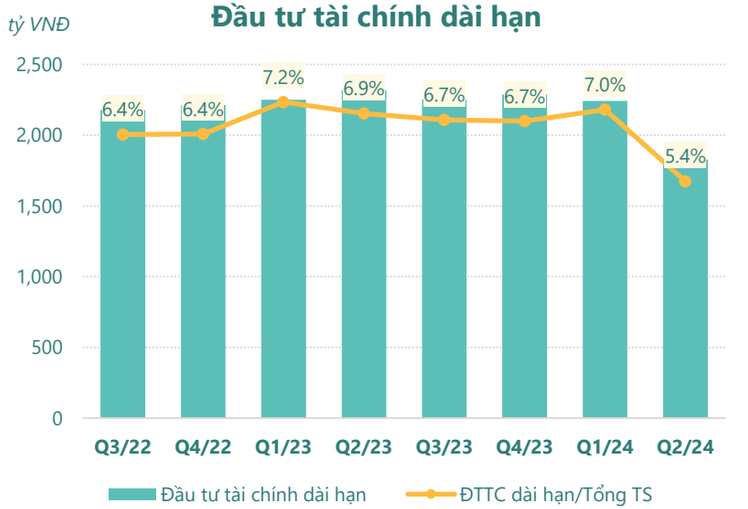


(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

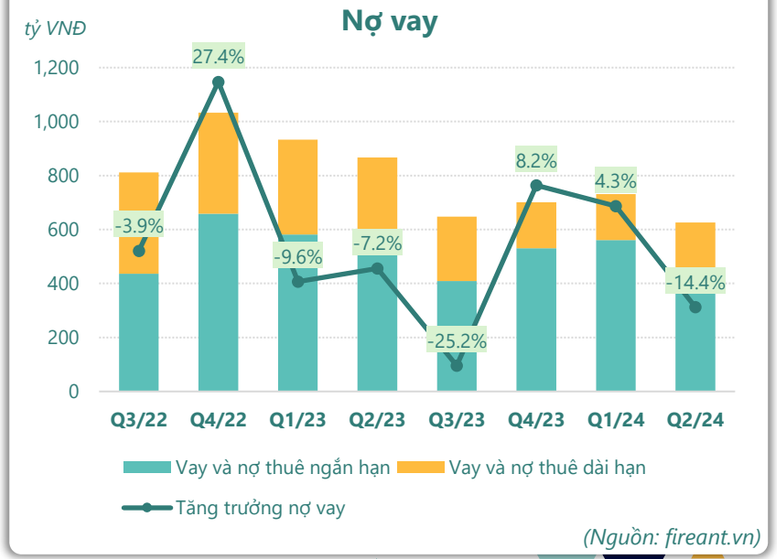


(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

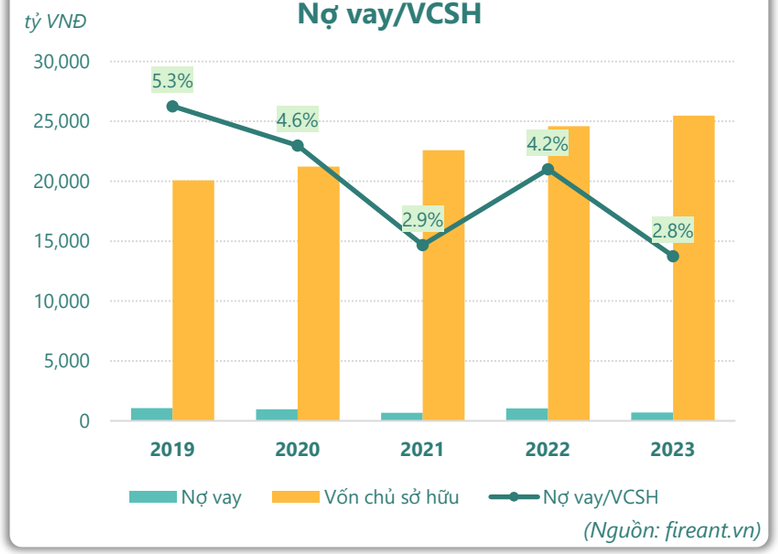


(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản

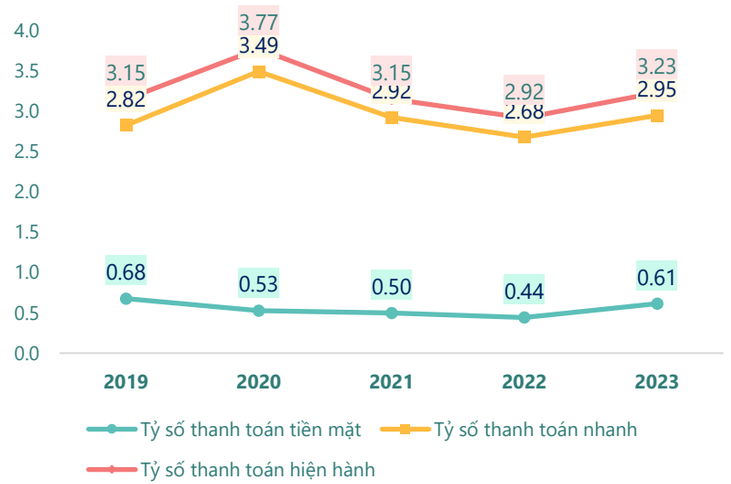


(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản

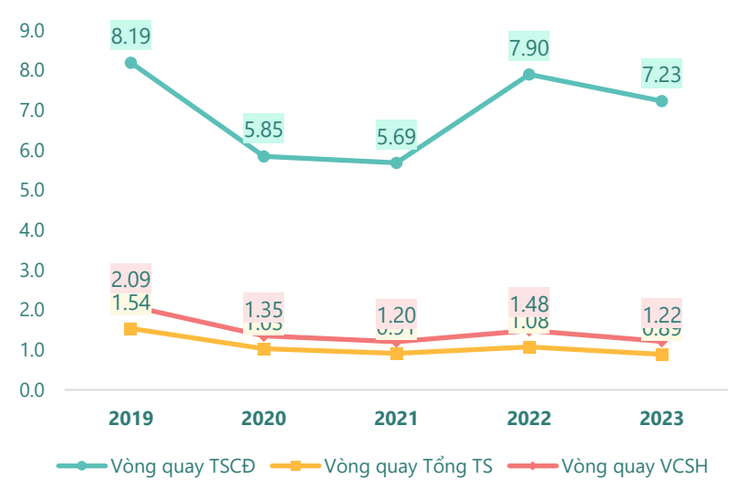


(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

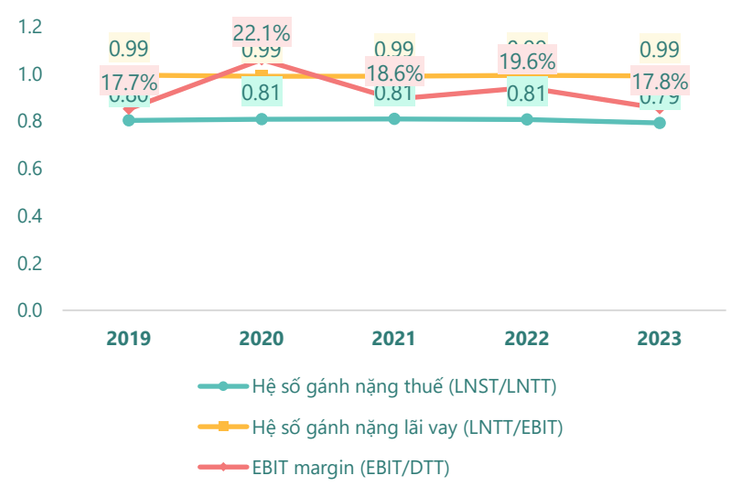


(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE

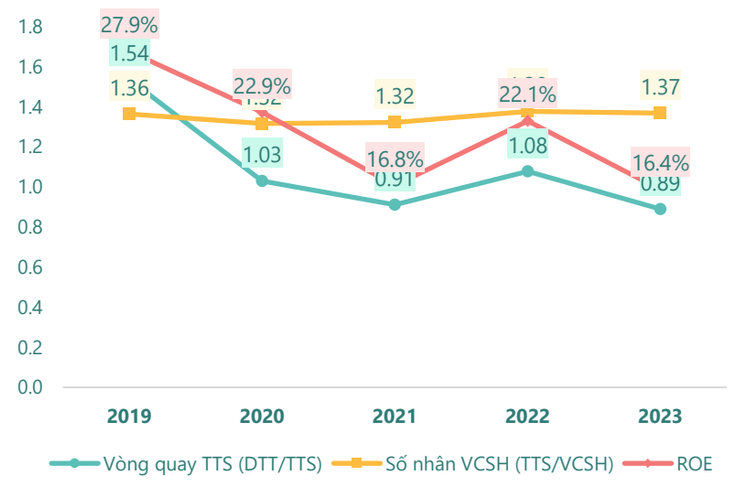


(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

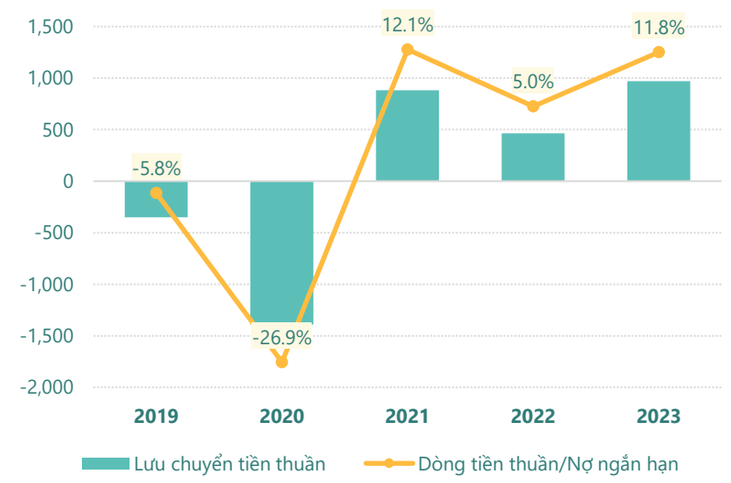


(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q2/23 | Thay đổi YoY | 6T 2024 | 6T 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **8,086** | **8,312** | **-2.7%** | **15,270** | **14,526** | **5.1%** |
| Giá vốn hàng bán | 5,646 | 5,824 | -3.1% | 10,729 | 10,123 | 6.0% |
| **Lợi nhuận gộp** | 2,440 | 2,488 | -1.9% | 4,541 | 4,403 | 3.1% |
| Doanh thu HĐTC | 266 | 354 | -24.8% | 545 | 713 | -23.5% |
| Chi phí TC | 8.22 | 17.2 | -52.2% | 16.8 | 38.5 | -56.3% |
| **Chi phí lãi vay** | 7.60 | 14.3 | -46.9% | 16.4 | 31.9 | -48.5% |
| LN trong công ty LKLD | **27.9** | **78.1** | **-64.3%** | **16.5** | **123** | **-86.5%** |
| Chi phí bán hàng | 902 | 1,167 | -22.7% | 1,744 | 2,028 | -14.0% |
| Chi phí QLDN | **176** | **200** | **-11.8%** | **385** | **382** | **0.7%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 1,648 | 1,536 | 7.3% | 2,956 | 2,789 | 6.0% |
| Lợi nhuận khác | **-13.4** | **-11.7** | **-14.5%** | **-18.9** | **-12.5** | **-50.9%** |
| **LN trước thuế** | 1,634 | 1,524 | 7.2% | 2,937 | 2,777 | 5.8% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **1,319** | **1,210** | **9.0%** | **2,343** | **2,214** | **5.8%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **1,248** | **1,159** | **7.7%** | **2,246** | **2,127** | **5.6%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -881 | 1,839 | 988 | -16.0 | 377 | 1,739 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 2,156 | -975 | -1,108 | 2,653 | -292 | 1,250 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -2,350 | -117 | -1,230 | 11.6 | -1,911 | -168 |
| Tiền đầu kỳ | 4,069 | 2,995 | 3,742 | 2,392 | 5,040 | 3,213 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-1,075** | **747** | **-1,350** | **2,648** | **-1,827** | **2,821** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.07 | -0.03 | 0.00 | -0.08 | 0.04 | -0.35 |
| Tiền cuối kỳ | 2,995 | 3,742 | 2,392 | 5,040 | 3,213 | 6,034 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **34,154** | **34,057** | **0.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 27,432 | 26,553 | 3.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 6,034 | 5,040 | 19.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 17,324 | 17,741 | -2.3% |
| Phải thu ngắn hạn | 1,488 | 1,229 | 21.0% |
| Hàng tồn kho | 2,351 | 2,318 | 1.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 235 | 226 | 4.1% |
| **Tài sản dài hạn** | **6,722** | **7,503** | **-10.4%** |
| Phải thu dài hạn | 34.6 | 34.7 | -0.4% |
| Tài sản cố định | 3,773 | 3,970 | -5.0% |
| Bất động sản đầu tư | 273 | 279 | -2.0% |
| Tài sản dở dang | 131 | 144 | -9.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1,829 | 2,287 | -20.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **681** | **788** | **-13.7%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 9,024 | 8,571 | 5.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **8,669** | **8,225** | **5.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 456 | 530 | -14.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2,247 | 2,476 | -9.3% |
| **Nợ dài hạn** | 355 | 347 | 2.4% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 170 | 171 | -0.4% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **25,130** | **25,485** | **-1.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **25,130** | **25,485** | **-1.4%** |
| Vốn điều lệ | 12,826 | 12,826 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*